

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 05 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/05/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		508 489 860 436	443 943 405 322
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		287 369 509 210	225 532 495 010
1. Tiền	111	V.01	121 827 906 826	137 014 711 436
2. Các khoản tương đương tiền	112		165 541 602 384	88 517 783 574
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19 000 000 000	14 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19 000 000 000	14 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115 902 024 441	55 133 325 956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 741 513 061	8 534 380 394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76 577 283 072	37 634 176 824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12 795 942 656	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25 704 949 846	9 882 432 932
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(917 664 194)	(917 664 194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		75 362 712 865	138 258 831 876
1. Hàng tồn kho	141	V.04	75 362 712 865	140 702 169 742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(2 443 337 866)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10 855 613 920	11 018 752 480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36 272 382	170 008 005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	10 819 341 538	10 848 744 475
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		836 030 061 310	840 222 622 159
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		60 056 600 438	65 357 894 723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	60 056 600 438	65 357 894 723
- Nguyên giá	222		324 516 151 940	324 661 234 667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(264 459 551 502)	(259 303 339 944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/05/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		345 068 540	345 068 540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(345 068 540)	(345 068 540)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70 480 823 958	68 540 104 361
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70 480 823 958	68 540 104 361
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		699 835 347 563	699 835 347 563
1. Đầu tư vào công ty con	251		638 403 472 655	638 403 472 655
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16 091 369 631	16 091 369 631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 904 576 742	45 904 576 742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(564 071 465)	(564 071 465)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5 657 289 351	6 489 275 512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 657 289 351	6 489 275 512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.344.519.921.746	1.284.166.027.481
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		181 765 177 351	131 826 039 383
I- Nợ ngắn hạn	310		153 598 741 841	103 216 022 447
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		1 492 473 849	3 597 272 246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98 416 132 052	13 740 656 776
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.16	1 513 445 096	818 723 835
4. Phải trả người lao động	314		24 691 493 812	70 938 816 365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 109 743 737	3 156 684 326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	23 085 946 722	3 605 070 709
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 154 141 426	1 468 789 091
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 135 365 147	5 890 009 099
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		28 166 435 510	28 610 016 936
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		14 955 470 292	15 399 051 718
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/05/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13 210 965 218	13 210 965 218
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1162 754 744 395	1152 339 988 098
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1162 754 744 395	1152 339 988 098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31 036 956 829	31 036 956 829
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252 267 787 566	241 853 031 269
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		241 853 031 269	6 843 004 652
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		10 414 756 297	235 010 026 617
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.344.519.921.746	1.284.166.027.481

Người lập biểu



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Ngày 28 tháng 6 năm 2018

Tổng giám đốc





Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 5 THÁNG NĂM 2018

PHẦN I: KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 5 tháng đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	159.179.128.898
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		159.179.128.898
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	145.475.488.412
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.703.640.486
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.696.985.267
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.04	67.142.686
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.851.309
8 Chi phí bán hàng	24		1.434.085.949
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.757.433.917
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		8.141.963.201
11 Thu nhập khác	31		3.861.393.727
12 Chi phí khác	32		431.751.264
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.429.642.463
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.571.605.664
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	1.156.849.367
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.414.756.297
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		118
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

05 tháng năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 5 tháng đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		266 057 598 127
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(115 219 324 346)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67 036 829 847)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(60 851 309)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58 557 820 083
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79 674 673 474)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62 623 739 234
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(248 867 273)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92 727 273
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108 000 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48 140 000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(758 229 091)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 5 tháng đầu năm
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(758 229 091)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		61 817 370 143
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		225 532 495 010
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19 644 057
		70	VII.34	287 369 509 210

Ngày 18 tháng 6 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
05 tháng năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.
Thương nghiệp bán buôn.
Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì
Kinh doanh vận tải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 05 năm 2018
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng 05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác 06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất 03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý 05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:
Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết

13. Chi phí đi vay:
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái

14. Chi phí phải trả:
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

15. Vốn chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và

16. Ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

	CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.655.694.789	4.449.547.360
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.172.212.037	132.565.164.076
- Tiền đang chuyển		
Cộng	121.827.906.826	137.014.711.436

	CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
2. Các khoản đầu tư tài chính:		
- Chứng khoán kinh doanh	0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Ngắn hạn	184.541.602.384	102.517.783.574
+ Tiền gửi có kỳ hạn	165.541.602.384	88.517.783.574
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	19.000.000.000	14.000.000.000
Dài hạn	700.399.419.028	700.399.419.028
+ Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	700.399.419.028	700.399.419.028
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	638.403.472.655	638.403.472.655
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	45.904.576.742	45.904.576.742
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.173.597.465	2.173.597.465
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	5.874.000.000	5.874.000.000
Cộng	884.941.021.412	802.917.202.602

Thông tin thêm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	53,84%	53,84%
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	1,20%	1,20%
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2,79%	2,79%
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	7,34%	7,34%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
1.741.513.061	8.534.380.394
0	0
1.741.513.061	8.534.380.394

4. Các khoản phải thu khác:**Ngắn hạn**

- Tạm ứng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
24.787.285.652	8.964.768.738
98.589.000	11.400.000
1.279.518.900	1.279.518.900
2.514.551.685	1.898.103.277
	156.115.000
21.812.290.261	6.537.295.755
(917.664.194)	(917.664.194)
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
24.787.285.652	8.964.768.738

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

- Tiền
- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định
- Tài sản khác

Cộng

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi
- + Phải thu EKSAMBATH COMPANY
- + Phải thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức
- Giá trị có thể thu hồi

Cộng

917.664.194	917.664.194
461.871.194	461.871.194
455.793.000	455.793.000
917.664.194	917.664.194

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
 - Tr. Đố: Thành phẩm bất động sản
- Hàng hóa
 - Tr. Đố: Hàng hóa bất động sản
- Hàng gửi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

	CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
	0	0
	1.813.452.413	4.697.976.245
	529.690.249	462.095.385
	836.244.960	8.087.751.669
	29.876.096.117	64.430.896.759
	0	0
	42.307.229.126	63.023.449.684
	0	0
	0	0
	0	0
	0	(2.443.337.866)
	75.362.712.865	138.258.831.876
	0	0
	0	0
	0	0

8. Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn: Giá gốc
 - Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 - Trong đó: Những công trình lớn:
 - + Vườn cây cao su KTCB

Cộng

	CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
	0	0
	70.480.823.958	68.540.104.361
	70.480.823.958	68.540.104.361
	70.480.823.958	68.540.104.361

9. Tài sản cố định:**Nguyên giá:**

- Tài sản CĐ hữu hình:
 - + Nhà cửa, vật kiến trúc:
 - + Máy móc thiết bị:
 - + Phương tiện vận tải, truyền dẫn:
 - + Thiết bị, dụng cụ quản lý:
 - + Vườn cây lâu năm:
- Tài sản CĐ vô hình:

	CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
	324.861.220.480	325.006.303.207
	324.516.151.940	324.661.234.667
	100.862.426.115	100.613.558.842
	59.995.988.168	60.556.488.168
	27.062.425.008	27.062.425.008
	2.471.785.998	2.305.235.998
	134.123.526.651	134.123.526.651
	345.068.540	345.068.540

Giá trị hao mòn:	264.804.620.042	259.648.408.484
- Tài sản CD hữu hình:	264.459.551.502	259.303.339.944
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540

10. Chi phí trả trước:

- Ngắn hạn
- Dài hạn

Cộng

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
36.272.382	170.008.005
5.657.289.351	6.489.275.512
5.693.561.733	6.659.283.517

11. Tài sản khác:

- Ngắn hạn**
 - Kim loại quý, đá quý
 - Vật phẩm khác có giá trị
- Dài hạn**
 - Kim loại quý, đá quý
 - Vật phẩm khác có giá trị

Cộng

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
0	0
0	0
0	0

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

- Phải thu Nhà nước:**
 - Thuế GTGT nộp thừa
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa
 - Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
 - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
 - Thuế tài nguyên nộp thừa
 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa
 - Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa
 - Các loại thuế khác nộp thừa
 - Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác
- Phải nộp Nhà nước:**
 - Thuế GTGT
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - Thuế xuất, nhập khẩu
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
10.819.341.538	10.848.744.475
8.301.435.250	9.458.284.617
1.364.051.028	1.309.063.560
1.153.855.260	81.396.298
1.513.445.096	818.723.835
1.502.885.797	802.183.096
0	0

- Thuế thu nhập cá nhân	10.559.299	16.540.739
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác		
13. Phải trả người bán:		
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.492.473.849	3.597.272.246
+ Số có khả năng trả nợ	1.492.473.849	3.597.272.246
+ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán dài hạn		
+ Số có khả năng trả nợ	1.492.473.849	3.597.272.246
Cộng		
14. Chi phí phải trả:		
Ngắn hạn	1.109.743.737	3.156.684.326
Dài hạn	0	0
Cộng	1.109.743.737	3.156.684.326
15. Các khoản phải trả khác:		
Ngắn hạn	149.483.079.159	95.643.342.040
- Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.154.141.426	1.468.789.091
- Người mua trả tiền trước	98.416.132.052	13.740.656.776
- Phải trả người lao động	24.691.493.812	70.938.816.365
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.135.365.147	5.890.009.099
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.085.946.722	3.605.070.709
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.166.435.510	28.610.016.936
Dài hạn	14.955.470.292	15.399.051.718
- Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	13.210.965.218	13.210.965.218
- Quỹ phát triển KHCN		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	177.649.514.669	124.253.358.976
Cộng		

16. Doanh thu chưa thực hiện:**Ngắn hạn**

- Doanh thu
- Doanh thu

Dài hạn

- Doanh thu
- Doanh thu

Cộng

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
0	0
0	0
0	0

17. Dự phòng phải trả:**Ngắn hạn****Dài hạn****Cộng**

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
0	0
0	0
0	0

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018

19. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

- Vốn cố định:
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Cộng**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ

CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
879.450.000.000	879.450.000.000
31.036.956.829	31.036.956.829
0	0
252.267.787.566	241.853.031.269
1.162.754.744.395	1.152.339.988.098
879.450.000.000	879.450.000.000
879.450.000.000	879.450.000.000
879.450.000.000	879.450.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)		
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)		
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	46.383.287.194	50.137.931.146
- Quỹ đầu tư phát triển	31.036.956.829	31.036.956.829
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	3.632.272.805
- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	2.135.365.147	2.257.736.294
- Quỹ khen thưởng BQL điều hành	0	0
- Quỹ PTKHCN	13.210.965.218	13.210.965.218
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
20. Nguồn kinh phí:	CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:	CK 31/05/2018	ĐK 01/01/2018
a. Tài sản thuê ngoài:		
- Giá trị tài sản thuê ngoài:		

- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến 5 năm		
+ Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		24,30
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (dvt: tấn)		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại:		
- USD	718.847,59	1.174.922,85
- EURO		

d. Nợ khó đòi đã xử lý:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	106.587.908.381	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.591.220.517	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản		
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	159.179.128.898	0
Cộng		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Dự phòng khác
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
53.814.586.761	
93.844.890.980	
259.348.537	
(2.443.337.866)	0
145.475.488.412	0

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.103.022.051	
48.438.000	
24.585.915	
520.939.301	
1.696.985.267	0

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
60.851.309	
6.291.377	
0	
0	
67.142.686	0

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
- Tiền bồi thường
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mù tạt thu
- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
551.603.642	
458.876.369	
1.115.362.640	
66.109.762	
2.128.317.683	
3.861.393.727	0

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
- Tiền bồi thường
- Thuế GTGT không được khấu trừ
- Các khoản lãi chậm nộp
- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
288.621.160	
0	
20.576.052	
145.364	
122.408.688	
431.751.264	0

8. Chi phí bán hàng:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
289.573.189	
685.625.097	
451.867.663	
7.020.000	
1.434.085.949	0

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
2.286.033.729	
115.085.605	
11.960.938	
315.930.317	
224.215.924	
509.770.313	
2.294.437.091	
5.757.433.917	0

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế 5 tháng năm 2018 hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành 05 tháng năm 2018
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
1.156.849.367	
1.156.849.367	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này	Kỳ trước

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- + Phân bón
- + Nguyên liệu, vật liệu khác
- Chi phí nhân công:
- + Tiền lương
- + Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn
- + Tiền ăn giữa ca
- Chi phí dụng cụ sản xuất:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
55.980.825.370	
0	
55.980.825.370	
0	
16.635.622.694	
7.771.314.812	
2.328.194.793	
153.111.895	
5.261.111.018	
869.613.481	
7.599.369.323	
69.864.031.087	0

VII. Những thông tin về các bên liên quan:**Giao dịch phát sinh trong 5 tháng năm 2018:***** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty CP TM và DV du lịch cao su

*** Bán cao su thành lý**

Công ty CP Chế biến XNK gỗ Tây Ninh

Mối liên hệ	Phát sinh 5 tháng/2018
Công ty mẹ	17.650.087.540
Công ty liên kết	2.251.527
Cùng Tập đoàn	458.876.369

*** Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.

Công ty con cấp 2

3.278.446.920

Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom

Công ty con cấp 1

29.639.928.800

Công ty CP TM và DV du lịch cao su

Cùng Tập đoàn

1.322.515.000

*** Phải thu ngắn hạn khách hàng**

Cty CP Gỗ MDF Quảng Trị

Cùng Tập đoàn

1.279.518.900

Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom

Công ty con cấp 1

73.543.096.872

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

a/ Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/05/2018:	1.592
Trong đó: Viên chức quản lý	6
a.2) Tổng số lao động bình quân trong 5 tháng năm 2018:	1.470
Trong đó: Viên chức quản lý	6
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện:	19.690.576.245
Trong đó: Quỹ tiền lương của Viên chức quản lý	220.241.314
a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của lao động và VCQL:	12.065.000.000
Trong đó: thu nhập khác của Viên chức quản lý	65.900.000

b/ Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

b.1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện trong 5 tháng năm 2018:	11.571.605.664
b.2) Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế:	159.026.554
b.2.1) Các khoản điều chỉnh tăng:	159.026.554
+ <i>Lãi chậm nộp</i>	1.226.554
+ <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	157.800.000
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	-
b.2.2) Các khoản điều chỉnh giảm:	-
- <i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền</i>	-
- <i>Cổ tức được chia:</i>	-
b.3) Tổng thu nhập chịu thuế: (b.3 = b.1 + b.2.1 - b.2.2)	11.730.632.218
+ <i>Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do tự khai thác:</i>	5.946.385.384
+ <i>Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do thu mua:</i>	685.401.627
+ <i>Thu nhập từ dịch vụ thương mại:</i>	(110.518.257)
+ <i>Thu nhập từ hoạt động khác:</i>	5.209.363.464
b.4) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	1.156.849.367
b.6.1) Chi phí thuế TNDN hiện hành trong 5 tháng năm 2018:	1.156.849.367
b.6.2) Chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu các năm trước:	
b.5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	

c/ Các chỉ tiêu tài chính:

c1) Hao mòn tài sản cố định (đồng)

- Tổng số hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn KPSN, quỹ phúc lợi, quỹ KHCN phát sinh trong 5 tháng năm 2018: 48.555.827

- Tổng số khấu hao TSCĐ phục vụ hoạt động XDCB do đơn vị tự thực hiện phát sinh trong 5 tháng năm 2018: 17.299.076

c2) Chênh lệch tỷ giá: (đồng)

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ: 19.644.057

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

c3) Tổng kim ngạch (USD): 1.749.537,10

- Kim ngạch xuất khẩu:

- Kim ngạch nhập khẩu:

c4) Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

c5) Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính 5 tháng năm 2018 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thanh Phú

Ngày 27 tháng 6 năm 2018



Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG TÍNH THUẾ TNDN 05 THÁNG NĂM 2018

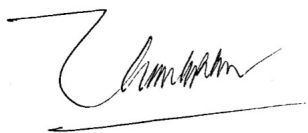
05/ Chi phí thuế TNDN hiện hành:

DVT: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó			
			Doanh thu Khai thác, chế biến mủ cao su khai thác	Doanh thu thu mua, chế biến mủ cao su	Doanh thu thương mại, dịch vụ	Doanh thu khác
1	Tổng doanh thu	159.179.128.898	86.385.103.112	20.202.805.269	52.591.220.517	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần	159.179.128.898	86.385.103.112	20.202.805.269	52.591.220.517	0
4	Giá vốn hàng bán	145.475.488.412	73.971.322.849	18.812.916.281	52.691.249.282	0
5	Lợi nhuận gộp	13.703.640.486	12.413.780.263	1.389.888.988	-100.028.765	0
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.696.985.267				1.696.985.267
7	Chi phí hoạt động tài chính	67.142.686				67.142.686
	<i>Trong đó lãi vay</i>	60.851.309				60.851.309
8	Chi phí bán hàng	1.434.085.949	1.086.083.166	348.002.783	0	0
9	Chi phí QLDN	5.757.433.917	5.381.311.713	356.484.578	10.489.492	9.148.134
10	Lợi nhuận thuần	8.141.963.201	5.946.385.384	685.401.627	-110.518.257	1.620.694.447
11	Thu nhập khác	3.861.393.727				3.861.393.727
12	Chi phí khác	431.751.264				431.751.264
13	Lợi nhuận khác	3.429.642.463	0		0	3.429.642.463
14	Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.571.605.664	5.946.385.384	685.401.627	-110.518.257	5.050.336.910
15	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	159.026.554	0		0	159.026.554
	+ Lãi chậm nộp	1.226.554				1.226.554
	+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	157.800.000				157.800.000
	+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	0				0
16	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	0				0
	- Cổ tức được chia:	0				0
17	Lợi nhuận tính thuế 05 tháng năm 2018	11.730.632.218	5.946.385.384	685.401.627	-110.518.257	5.209.363.464

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Trong đó			Doanh thu khác
			Doanh thu Khai thác, chế biến mủ cao su khai thác	Doanh thu thu mua, chế biến mủ cao su	Doanh thu thương mại, dịch vụ	
18	Thuế TNDN phải nộp 20%:	2.346.126.444	1.189.277.077	137.080.325	-22.103.651	1.041.872.693
19	Thuế TNDN được miễn theo khoản 1, điều 6, thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015, hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của chính phủ	1.189.277.077	1.189.277.077			
20	Thuế TNDN còn phải nộp (20=18-19):	1.156.849.367	0	137.080.325	-22.103.651	1.041.872.693

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thanh Phú

Ngày 27 tháng 6 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Văn Cư

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
TÀI CHÍNH, SẢN XUẤT KINH DOANH 05 THÁNG NĂM 2018**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	%
I	Sản lượng				
1	Diện tích cao su khai thác	ha	3.841,42	3.841,42	100,00%
2	Diện tích cao su nhượng bán quyền khai thác	ha	150,49	150,49	100,00%
3	Sản lượng cao su khai thác	tấn	7.140,00	1.172,17	16,42%
4	Sản lượng cao su nhượng bán quyền khai thác		260,00		0,00%
5	Năng suất cao su khai thác	tấn/ha	1,859	0,31	16,41%
6	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000	237,59	23,76%
7	Sản lượng cao su chế biến nhập kho	tấn	8.140	1.716,96	21,09%
	- Cao su tự khai thác	tấn	7.140	1.463,32	20,49%
	- Cao su thu mua	tấn	1.000	253,65	25,36%
	- Cao su gia công	tấn		0,00	0,00%
8	Sản lượng cao su tiêu thụ	tấn	10.700	2.956,99	27,64%
	- Xuất khẩu trực tiếp	tấn	1.800	603,84	33,55%
	- Ủy thác xuất khẩu	tấn			
	- Nội tiêu	tấn	8.900	2.353,15	26,44%
9	Hàng hóa cao su	tấn	2.500	1.464,23	58,57%
10	Sản lượng cao su thành phẩm tồn kho	tấn	3.753,09	925,72	24,67%
II	Tài chính, giá thành				
1	Giá thành SP cao su tồn kho đầu kỳ	đ/tấn	27.560.269	29.648.317	107,58%
2	Giá thành SP cao su sản xuất trong kỳ	đ/tấn	26.177.235	35.696.182	136,36%
	- Giá thành khai thác mù nước		21.800.794	30.960.430	142,02%
	- Giá thành sơ chế cao su		4.376.441	4.735.752	108,21%
3	Giá thành tại kho SP cao su tiêu thụ trong kỳ	đ/tấn	26.429.406	32.845.272	124,28%
4	Tổng giá thành tại kho SP cao su tiêu thụ trong kỳ	đồng	313.657.912.600	145.276.793.633	46,32%
5	Giá bán bình quân SP cao su tiêu thụ trong kỳ	đ/tấn	36.266.355	35.922.393	99,05%
	- Giá bán xuất khẩu trực tiếp		36.972.222	38.878.680	105,16%
	- Giá bán ủy thác XK			0	
	- Giá bán nội tiêu		36.123.596	35.275.376	97,65%
6	Tổng doanh thu tiêu thụ cao su trong năm	đồng	388.050.000.000	159.016.593.121	40,98%
	- Doanh thu cao su tự khai thác	đồng	262.760.714.000	86.385.103.112	32,88%
	- Doanh thu cao su tự thu mua	đồng	36.539.286.000	20.202.805.269	55,29%
	- Doanh thu hàng hóa cao su	đồng	88.750.000.000	52.372.345.740	59,01%
	- Doanh thu gia công chế biến	đồng		56.339.000	
	Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu	USD	1.809.299	1.749.537,10	96,70%
7	Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh khác	đồng	415.500.000	162.535.777	39,12%
8	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh khác	đồng	415.500.000	198.694.779	47,82%
9	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	2.000.000.000	1.696.985.267	84,85%
10	Chi phí hoạt động tài chính	đồng	1.750.000.000	67.142.686	3,84%
11	Chi phí bán hàng	ĐỒNG	3.889.194.400	1.434.085.949	36,87%
12	Chi phí quản lý doanh nghiệp	ĐỒNG	23.725.614.000	5.757.433.917	24,27%

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	%
13	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh (6+7+9-4-8-10-11-12)	Đồng	47.027.279.000	8.141.963.201	17,31%
14	Thu nhập khác	đồng	204.632.000.000	3.861.393.727	1,89%
	<i>Trong đó: TN thanh lý vườn cây cao su</i>		200.000.000.000	0	
15	Chi phí khác	đồng	700.000.000	431.751.264	61,68%
	<i>Trong đó: CP thanh lý vườn cây cao su</i>		150.485.944	0	
16	Lợi nhuận khác	đồng	203.932.000.000	3.429.642.463	1,68%
	<i>Trong đó: LN thanh lý vườn cây cao su</i>		199.849.514.056	0	
17	Tổng lợi nhuận thực hiện (13+16)	đồng	250.959.279.000	11.571.605.664	4,61%
III	Các khoản phải nộp ngân sách	đồng	66.232.093.000	11.231.139.550	16,96%
1	Thuế giá trị gia tăng	đồng	4.190.000.000	3.665.634.548	87,49%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	50.191.856.000	1.156.849.367	2,30%
3	Tiền thuế đất	đồng	11.342.237.000	5.362.294.810	47,28%
4	Thuế môn bài	đồng	8.000.000	8.000.000	100,00%
5	Thuế khác	đồng	500.000.000	1.038.360.825	207,67%
IV	Các khoản phải nộp Tập đoàn	đồng	0	0	
1	- Lợi nhuận được chia theo vốn CSH đầu tư tại công ty	đồng	0		

Ngày 23 tháng 6 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư